

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	huyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.527.472.069	73.918.599.100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	22.824.296.317	17.636.646.069
1. Tiền	111		22.824.296.317	17.636.646.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.068.635.992	5.466.481.162
1. Phải thu khách hàng	131		8.625.642.694	4.744.847.354
2. Trả trước cho người bán	132		991.233.298	1.269.873.808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(548.240.000)	(548.240.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	42.240.795.706	46.299.801.199
1. Hàng tồn kho	141		42.319.575.451	46.378.580.944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(78.779.745)	(78.779.745)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.393.744.054	4.515.670.670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.629.229.290	2.045.328.941
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.414.747.616	2.254.486.493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.4		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		349.767.148	215.855.236
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.461.239.395	87.352.335.951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		77.329.160.717	79.010.745.653
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	75.791.968.313	74.024.763.002
- Nguyên giá	222		288.636.743.898	283.650.761.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(212.844.775.585)	(209.625.998.245)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.6	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	1.537.192.404	4.985.982.651
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.880.050.000	2.880.050.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.880.000.000	2.880.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.8	50.000	50.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.252.028.678	5.461.540.298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	5.252.028.678	5.461.540.298
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162.988.711.464	161.270.935.051

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	huyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		143.538.483.475	142.931.853.208
I. Nợ ngắn hạn	310		110.778.779.500	110.172.149.233
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	39.930.443.417	44.619.439.517
2. Phải trả người bán	312		37.880.297.622	42.394.833.342
3. Người mua trả tiền trước	313		12.723.450.337	2.740.060.664
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.11	-	9.664.250
5. Phải trả người lao động	315		(313.574.300)	776.696.700
6. Chi phí phải trả	316	5.12	10.155.319.723	9.147.526.679
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	10.393.507.291	10.474.592.671
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9.335.410	9.335.410
II. Nợ dài hạn	330		32.759.703.975	32.759.703.975
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	29.759.703.975	29.759.703.975
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.15	19.450.227.989	18.339.081.843
I. Vốn chủ sở hữu	410		19.450.227.989	18.339.081.843
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		267.200.000	267.200.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		515.000.000	515.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(71.331.972.011)	(72.443.118.157)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	5.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		162.988.711.464	161.270.935.051
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		11.181.479.668	11.181.479.668
5. Ngoại tệ các loại	05		90.255,77	206.456,16
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2015
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Phạm Chi Quế



Nguyễn Thị Năm

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đ.N1, KSX TT Bình Chuẩn, KP Bình Phú, P.Bình Chuẩn, TX Thuận An, Bình Dục
Tel: 0650.3788347 Fax: 0650.3798047

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2015

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	62.112.370.991	43.261.465.677	62.112.370.991	43.261.465.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24.710.936	48.486.057	24.710.936	48.486.057
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	62.087.660.055	43.212.979.620	62.087.660.055	43.212.979.620
4. Giá vốn hàng bán	11	54.965.739.337	38.480.197.790	54.965.739.337	38.480.197.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	7.121.920.718	4.732.781.830	7.121.920.718	4.732.781.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	135.715.302	149.874.999	135.715.302	149.874.999
7. Chi phí tài chính	22	1.405.889.202	1.772.755.476	1.405.889.202	1.772.755.476
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.394.842.828	1.771.643.960	1.394.842.828	1.771.643.960
8. Chi phí bán hàng	24	2.734.710.066	1.039.948.859	2.734.710.066	1.039.948.859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.948.757.855	1.497.880.824	1.948.757.855	1.497.880.824
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	1.168.278.897	572.071.670	1.168.278.897	572.071.670
11. Thu nhập khác	31	95.157.743	65.006.189	95.157.743	65.006.189
12. Chi phí khác	32	152.290.494	231.266.001	152.290.494	231.266.001
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(57.132.751)	(166.259.812)	(57.132.751)	(166.259.812)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1.111.146.146	405.811.858	1.111.146.146	405.811.858
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1.111.146.146	405.811.858	1.111.146.146	405.811.858
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62				
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2015
Tổng Giám Đốc

(Signature)

(Signature)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Phạm Thị Quế

Nguyễn Thị Năm



[CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đ.N1, KSX TT Bình Chuẩn, KP Bình Phú, P.Bình Chuẩn, TX Thuận An, Bình Dương
Tel: 0650.3788347 Fax: 0650.3798047

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2015
Mẫu số: 03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.111.146.146	405.811.858
2. Điều chỉnh cho các khoản			4.477.904.866	3.226.560.932
- Khấu hao TSCĐ	02		3.218.777.340	2.873.395.727
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.268.603.756)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(135.715.302)	(149.874.999)
- Chi phí lãi vay	06		1.394.842.828	1.771.643.960
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.589.051.012	3.632.372.790
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.023.691.230	(2.236.558.433)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.059.005.493)	6.838.642.804
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.407.265.364	(6.200.053.406)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(625.611.271)	(142.215.917)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(69.681.706)	(216.613.305)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		90.320.000	32.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(152.290.494)	(224.566.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.203.738.642	1.483.008.533
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		1.537.192.404	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		135.715.302	149.874.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.672.907.706	149.874.999

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đ.N1, KSX TT Bình Chuẩn, KP Bình Phú, P.Bình Chuẩn, TX Thuận An, Bình Dương
Tel: 0650.3788347 Fax: 0650.3798047

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2015
Mẫu số: 03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		251.003.900	7.681.621.700
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.940.000.000)	(9.505.266.750)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.688.996.100)	(1.823.645.050)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.187.650.248	(190.761.518)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.636.646.069	8.535.137.750
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22.824.296.317	8.344.376.232

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

(Signature)

Phạm Thị Quế

TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Năm